

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xoá nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ quy định Luật Quản lý thuế; Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội về khoanh nợ tiền thuế, xoá nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 69/2020/TT-BTC ngày 15/7/2020 của Bộ Tài chính quy định hồ sơ và trình tự, thủ tục xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh tại Công văn số 1188/CT-QLN ngày 29 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xoá nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với 15 đơn vị (người nộp thuế) còn nợ trước ngày 01/7/2020 với tổng số nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp, **số tiền 3.575.823.512 đồng** (Ba tỷ, năm trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm mười hai đồng).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Lý do xoá nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp: Người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan quản lý thuế đã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc để kiểm tra, xác minh thông tin người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế, theo khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14.

Cục trưởng Cục Thuế tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu và các thông tin của hồ sơ xoá nợ trước pháp luật và các cơ quan Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trong việc tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp được xóa nợ nêu tại Điều 1 quyết định này Cục Thuế tỉnh, Chi cục Thuế khu vực điều chỉnh số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp của người nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Tổng Cục Thuế;
- TT tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- MTTQ Việt Nam tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công an tỉnh Sơn La;
- Tòa án tỉnh Sơn La;
- Viện Kiểm sát tỉnh Sơn La;
- Báo Sơn La;
- Đài Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La;
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Lưu: VT, TH, 18 bản.

(Để báo cáo)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu

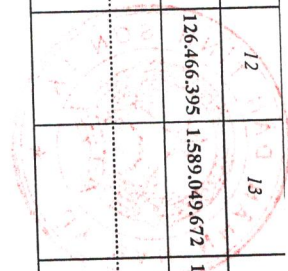


PHỤ LỤC

Ban hành kèm theo Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La

ĐVT: Đồng

STT	Tên người nộp thuế	Mã số thuế	Địa chỉ kinh doanh	Họ và tên	Số giấy tờ cá nhân	Ngày, tháng, năm cấp giấy tờ cá nhân	Cơ quan cấp giấy tờ cá nhân	Số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp để bồi thường	Trong đó					Ghi chú	
									4272	4918	4927	4931	4943		4944
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+...+15	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG CỘNG															
1	Doanh nghiệp tư nhân Thái Học	5500218959	Xã Mường Bú, huyện Mường La	Nguyễn Đình Thiêm	050041607			620.523	624.961	31.362.901	126.466.395	1.589.049.672	1.767.203.802	61.115.781	
2	Doanh Nghiệp Tư Nhân Nhung Minh	5500481445	Thôn Tà Bú, huyện Mường La	Phạm Đình Vuông				47.894.774			45.562.454	1.013.428		1.318.892	
3	Doanh Nghiệp Tư Nhân Quảng Nơi	5500336510	Bán Ít, xã Nậm Păn, huyện Mường La	Quảng Văn Nôi	050342111			529.200						529.200	
4	Doanh nghiệp tư nhân Phú Hưng	5500262838	Bán Nà Lốc, xã Nậm Păn, huyện Mường La	Hoàng Phú Hùng	050598323			521.116				521.116			
5	Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Canh Dân	5500482833	Tiểu khu 1, TT Ít Ong, huyện Mường La	Nguyễn Văn Hà				172.166.072		4.805.393		166.590.729		769.950	
6	Hợp Tác Xã Hợp Nhất	5500224286	Tiểu khu 3, TT Ít Ong, huyện Mường La	Trần Văn Bổng				4.983.419				4.983.419			
7	Doanh Nghiệp Tư Nhân Xây Dựng Quang Linh	5500225787	Tiểu khu 4, TT Ít Ong, huyện Mường La	Vũ Văn Quang				38.999.685		19.109.149		19.890.535	1		
8	Công Ty TNHH Xây Dựng 1-5	5500281333	Tiểu khu 4, TT Ít Ong, huyện Mường La	Đỗ Văn Tích	162241922			3.013.619.489			80.903.941	1.108.425.526	1.767.200.406	57.089.616	
9	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tuấn	5500385212	Tiểu khu 4, TT Ít Ong, huyện Mường La	Nguyễn Thị Thanh	162341564			28.926.264				28.922.871	3.393		
10	Doanh nghiệp tư nhân Anh Thái	5500407836	Tiểu khu 4, TT Ít Ong, huyện Mường La	Đỗ Văn Dường	050789853	13.08.2009	Công an tỉnh Sơn La	8.852.074	74.761	233.840		8.543.473			
11	Công Ty CP Phương Cầu 3	5500434445	Tiểu khu 4, TT Ít Ong, huyện Mường La	Phạm Huy Phương	B2079760			43.920.083				43.920.083			
12	CTy TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Chiềng Hoa	5500470806	Số nhà 92, Tiểu khu 5, huyện Mường La	Lương Thị Hoa				6.418.253				6.418.252	1		
13	Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Hạnh	8099860149	Tiểu khu 4, TT Ít Ong, huyện Mường La	Nguyễn Thị Minh Hằng	011965085			696.800						696.800	
	Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Kiều Minh	5500214802	Tiểu khu 5, TT Ít Ong, huyện Mường La	Đỗ Kiều Minh	050361997	04.06.1996	Công an tỉnh Sơn La	207.440.760	406.000	7.214.519		199.820.240	1		

	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+...+15	10	11	12	13	14	15	16
									3.575.823.512	624.961	31.362.901	126.466.395	1.589.049.672	1.767.203.802	61.115.781	
									620.523						620.523	
1	Doanh nghiệp tư nhân Thái Hòa	3500218935	Xã Mường Bú, huyện Mường La	Nguyễn Đình Thiêm	050041607											
15	Doanh Nghiệp Tư Nhân Xứ Dưng Quàng Trà	3500155346	Tiểu khu 2, TT Í Ong, huyện Mường La	Lê Quang Trà	050762144				235.000	144.200					90.800	

Ghi chú:

Tiểu mục 4972: Tiền phạt chậm nộp vì phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý

Tiểu mục 4918: Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Tiểu mục 4927: Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác

Tiểu mục 4931: Tiền chậm nộp thuế Giá trị gia tăng

Tiểu mục 4943: Tiền chậm nộp các khoản khác điều kiện 100% ngân sách trung ương

Tiểu mục 4944: Tiền chậm nộp các khoản khác điều kiện 100% ngân sách địa phương